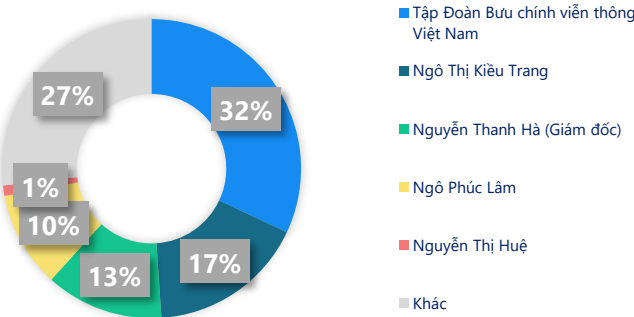


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

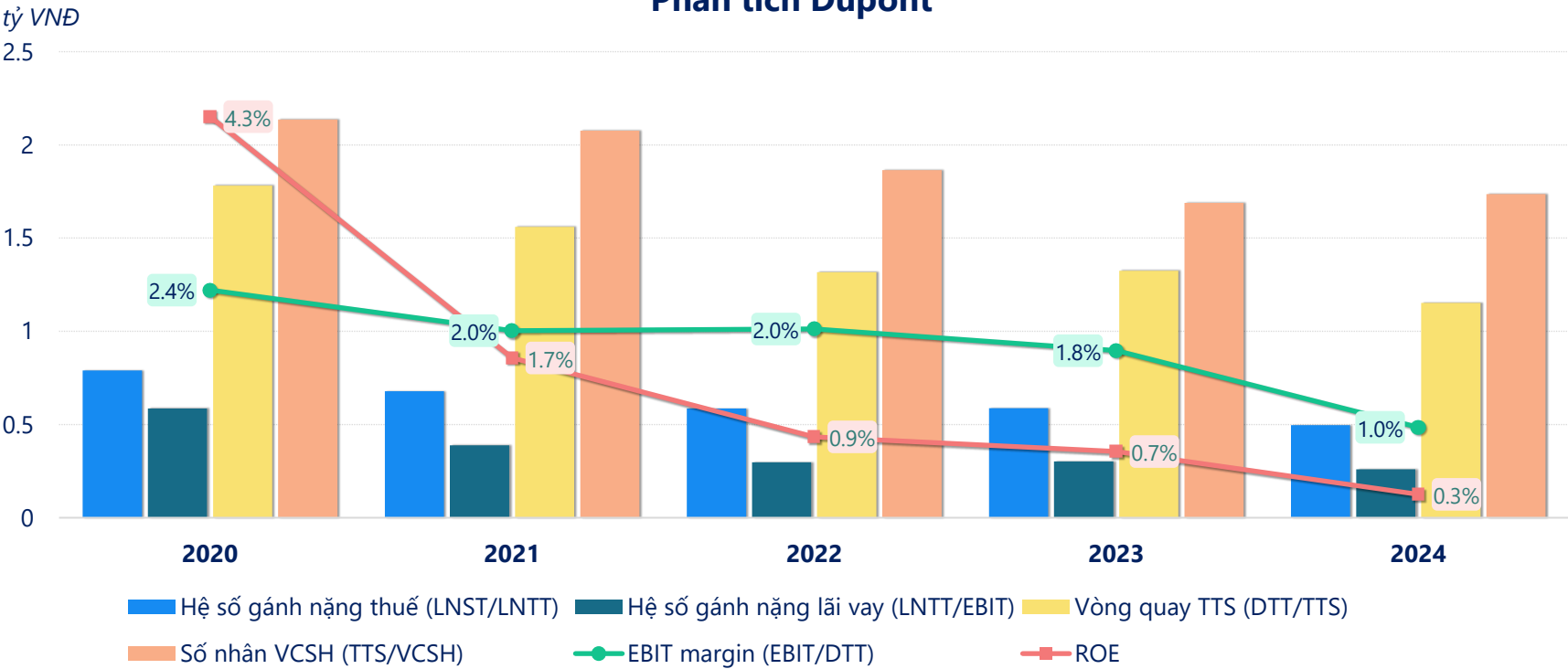
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,700 - 6,955
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		86
Số lượng CPLH (CP)		15,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		125
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.75
EPS		27
P/E		201.3

	YTD	1T	3T	6T
VTE		-6.8%	-5.2%	12.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

340

tỷ VNĐ

YoY: ▼42.0| -10.9%

LN sau thuế

2024

0.43

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.78| -64.8%

ROE

2024

0.3%

+/- YoY: ▼ 0.5%

ROA

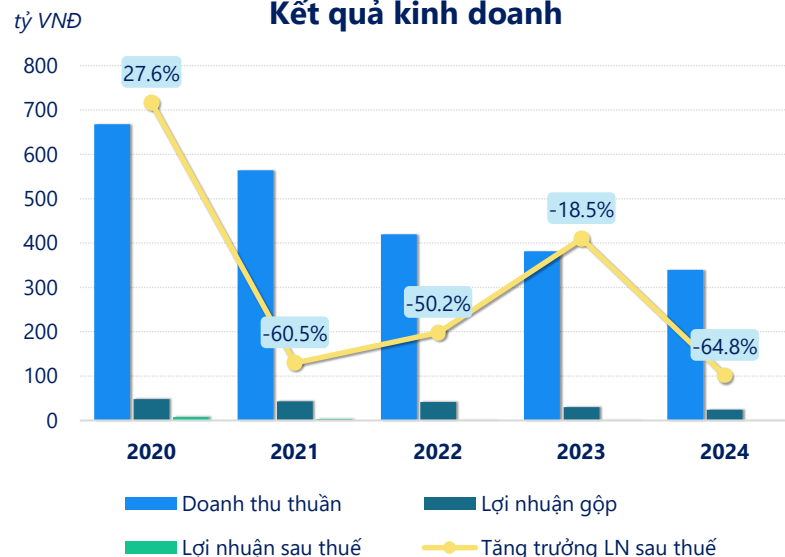
2024

0.1%

+/- YoY: ▼ 0.3%

## CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)

### Kết quả kinh doanh

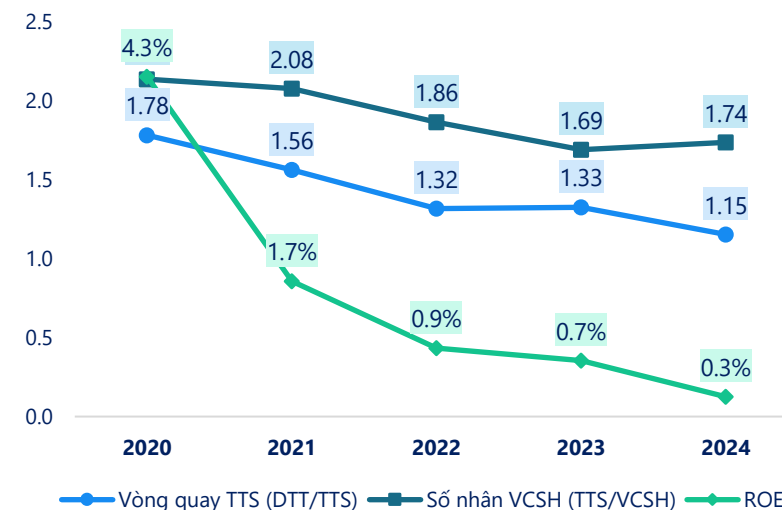


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.97%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.50**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.26**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

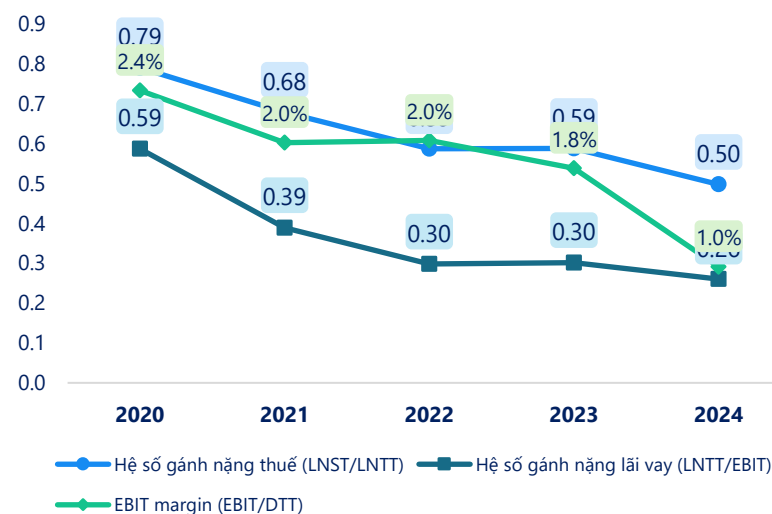
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VTE** ghi nhận doanh thu thuần **339.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.43** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.9%** và **giảm 64.8%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



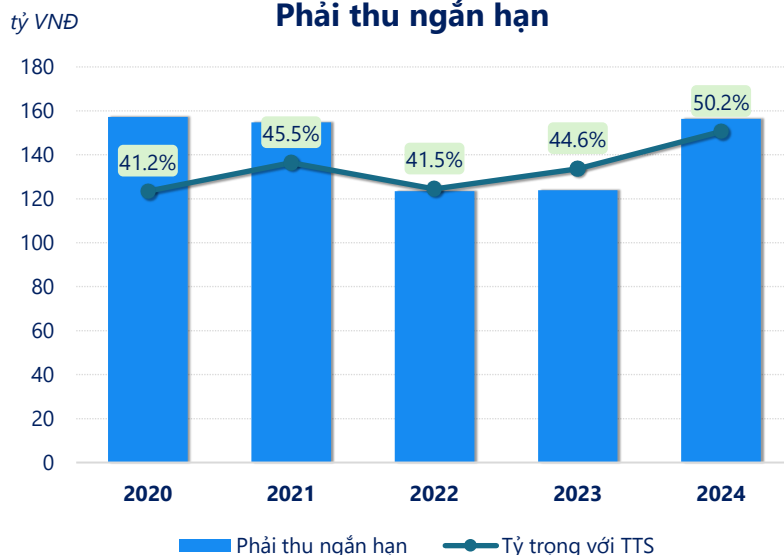
Vòng quay tổng tài sản đạt **1.15**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.74** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)

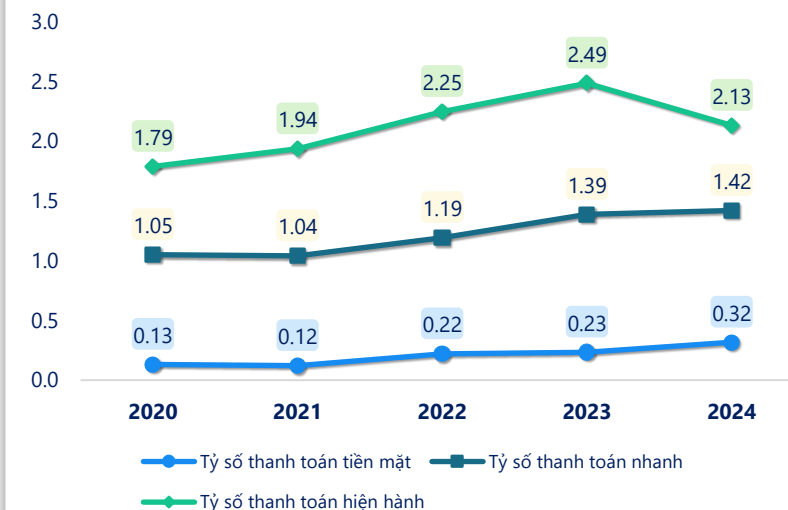
## Phải thu ngắn hạn



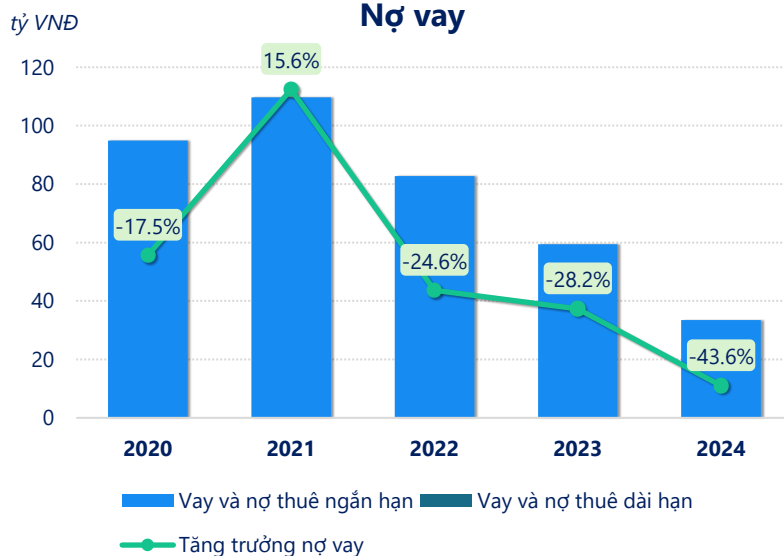
## Hàng tồn kho



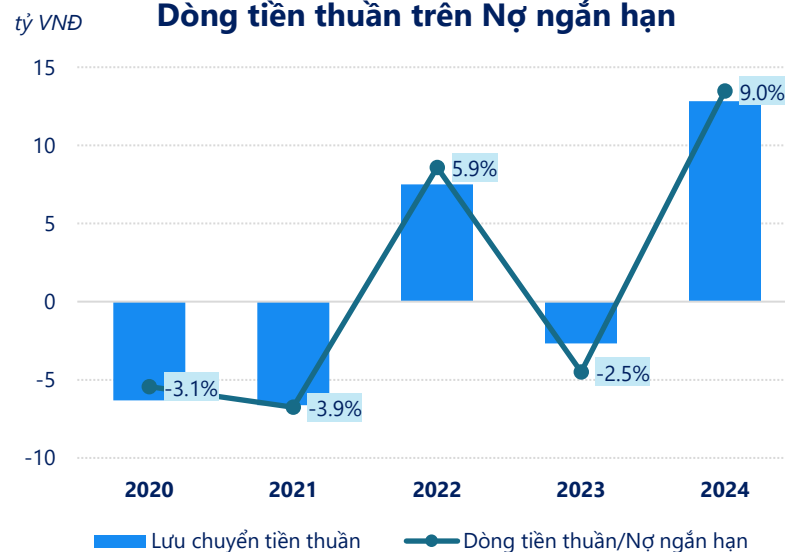
## Chỉ số thanh khoản



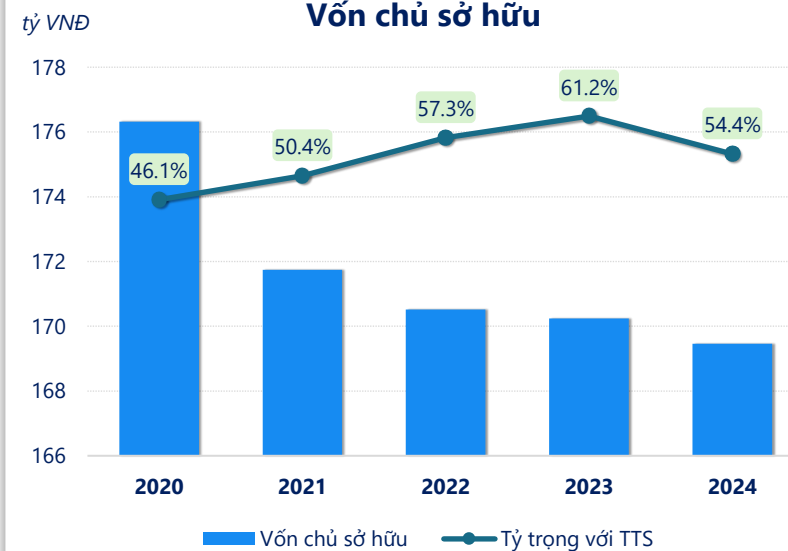
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>312</b>	<b>278</b>	<b>12.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>303</b>	<b>268</b>	<b>13.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	45.2	25.3	78.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	156	124	26.2%
Hàng tồn kho	101	118	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.34	0.43	-22.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>8.49</b>	<b>9.94</b>	<b>-14.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.42	9.68	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.06	0.25	-74.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>142</b>	<b>108</b>	<b>31.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>142</b>	<b>108</b>	<b>31.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.5	59.4	-43.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	102	43.0	138%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>169</b>	<b>170</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>169</b>	<b>170</b>	<b>-0.5%</b>
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>668</b>	<b>564</b>	<b>420</b>	<b>382</b>	<b>340</b>
Giá vốn hàng bán	620	521	379	351	315
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>47.8</b>	<b>42.8</b>	<b>41.3</b>	<b>30.2</b>	<b>24.4</b>
Doanh thu HĐTC	0.92	0.95	0.79	0.13	0.12
Chi phí TC	7.87	8.62	7.84	5.74	3.21
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.75</b>	<b>6.92</b>	<b>5.97</b>	<b>4.78</b>	<b>2.44</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.4	18.3	19.2	11.4	10.4
Chi phí QLDN	12.9	13.3	12.5	11.1	10.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.53</b>	<b>3.53</b>	<b>2.53</b>	<b>2.05</b>	<b>0.93</b>
Lợi nhuận khác	0.04	0.87	0.00	0.01	-0.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.57</b>	<b>4.40</b>	<b>2.53</b>	<b>2.06</b>	<b>0.86</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.55</b>	<b>2.98</b>	<b>1.48</b>	<b>1.21</b>	<b>0.43</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.55</b>	<b>2.98</b>	<b>1.48</b>	<b>1.21</b>	<b>0.43</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.6	-42.5	36.7	22.0	46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.8	27.7	0.01	0.02	-7.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.1	8.13	-29.3	-24.7	-25.9
Tiền đầu kỳ	33.5	27.2	20.5	28.0	25.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-6.33</b>	<b>-6.62</b>	<b>7.49</b>	<b>-2.67</b>	<b>12.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.07	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	27.2	20.5	28.0	25.3	38.2